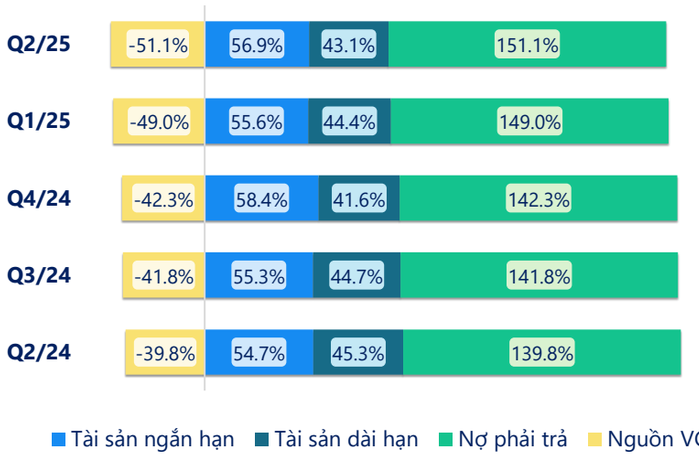
FireAnt

Tổng CTCP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (UPCOM: VVN)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	1,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	4,200
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	1,800
SL cổ phiếu LH	55,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	99
P/E	-0.3
EPS	-6,416

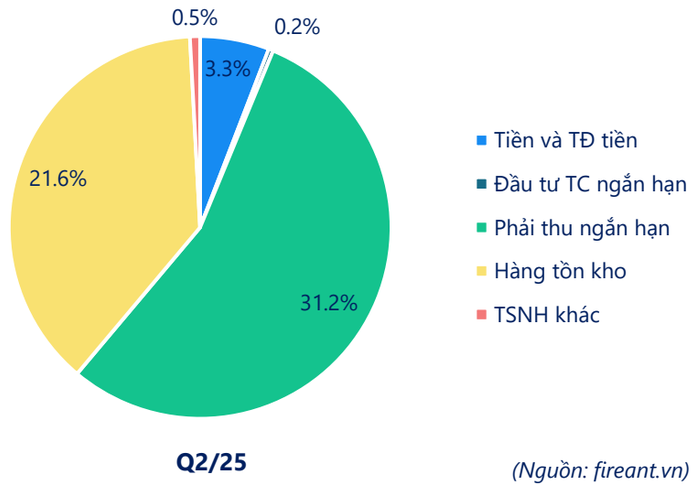
	YTD	1T	3T	6T
VVN	-37.9%	-10.0%	-18.2%	-41.9%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



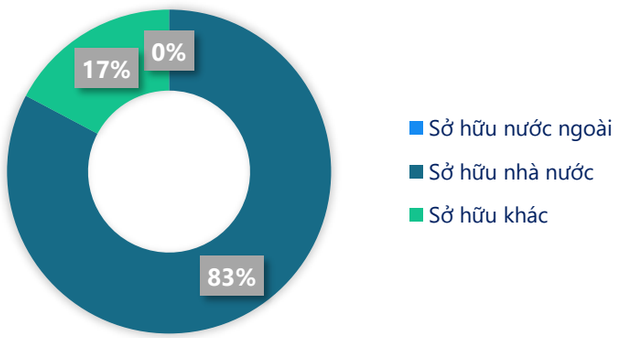
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



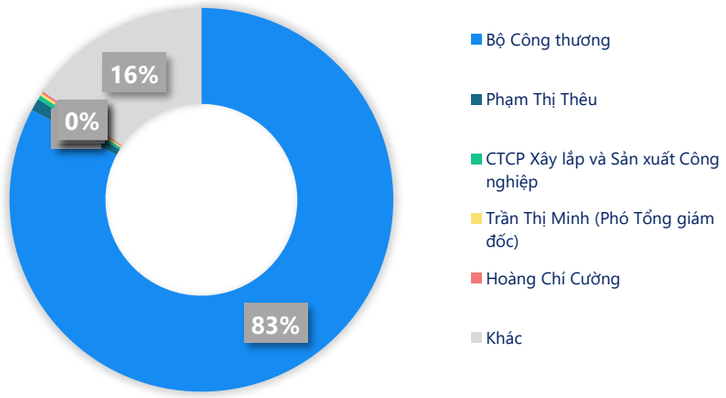
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



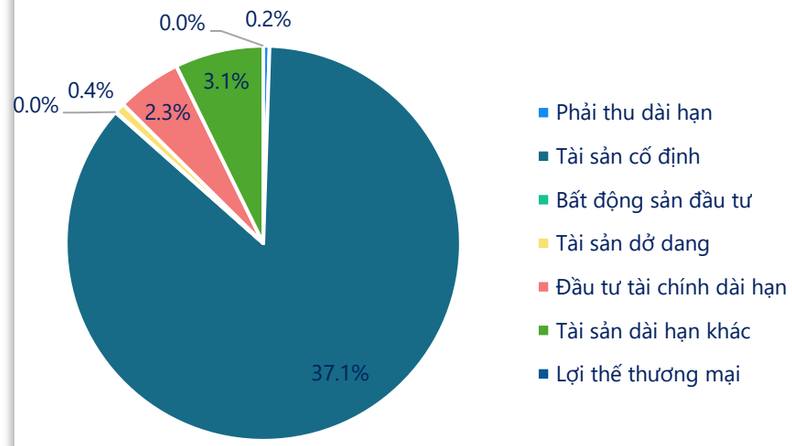
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

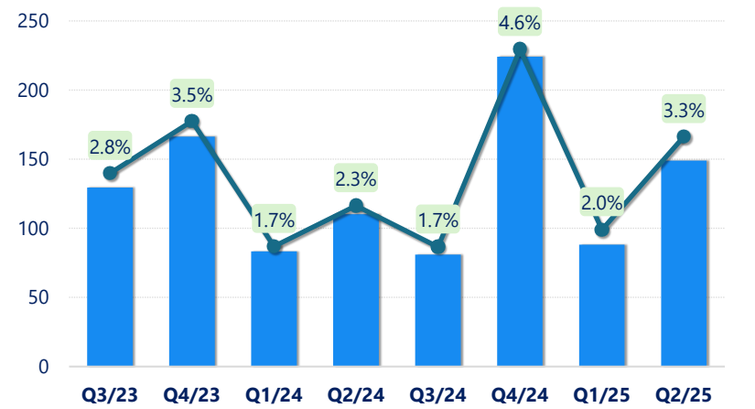


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

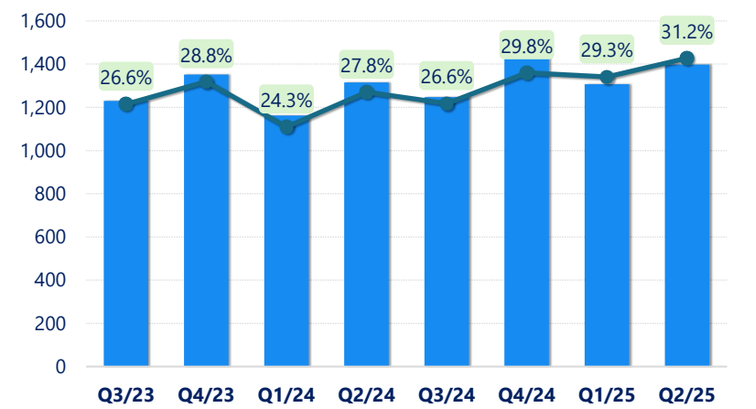
Tổng CTCP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (UPCOM: VVN)

Tiền và tương đương tiền



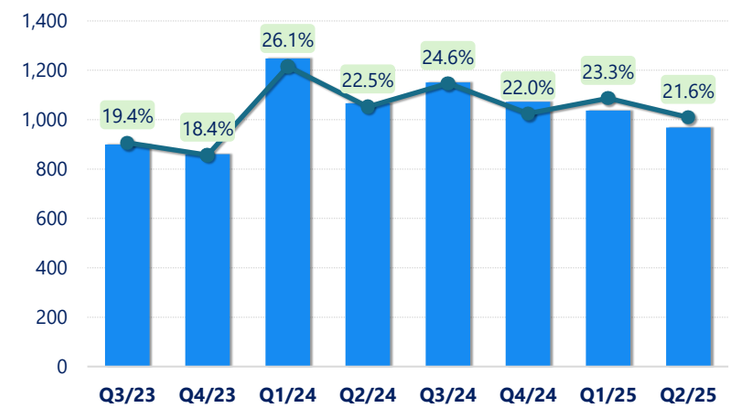
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



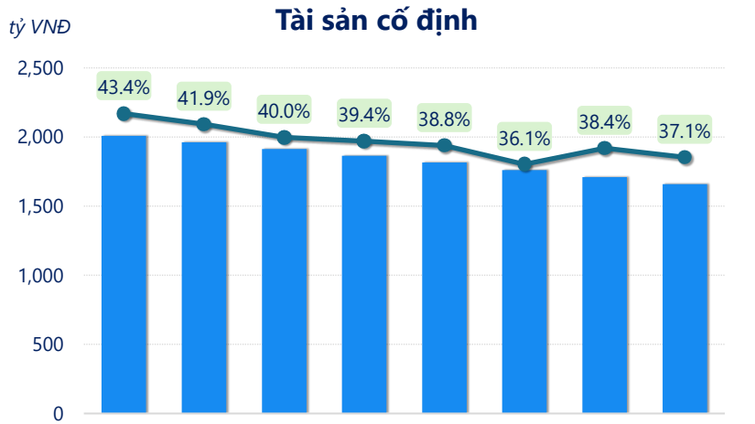
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



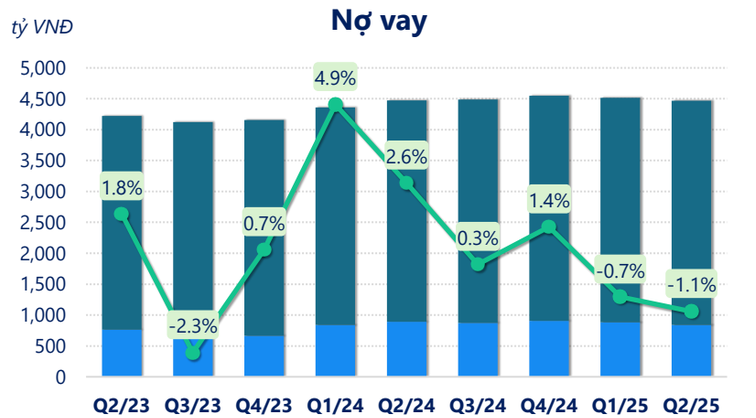
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



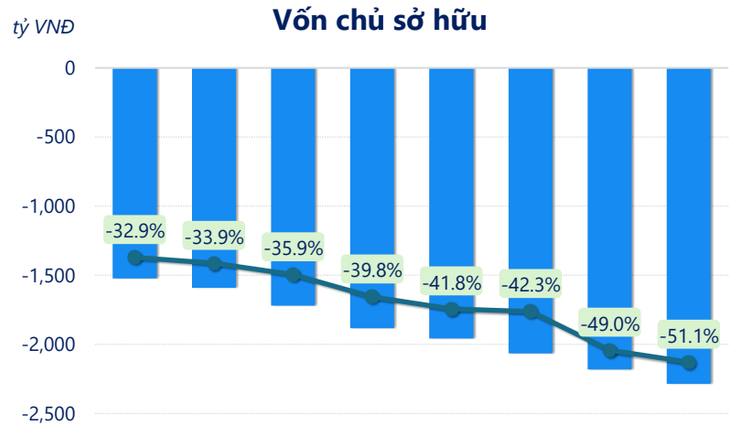
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

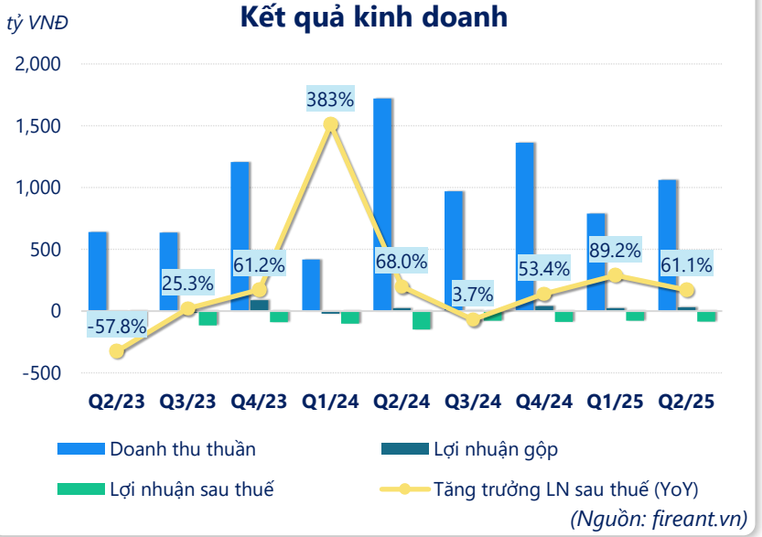


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

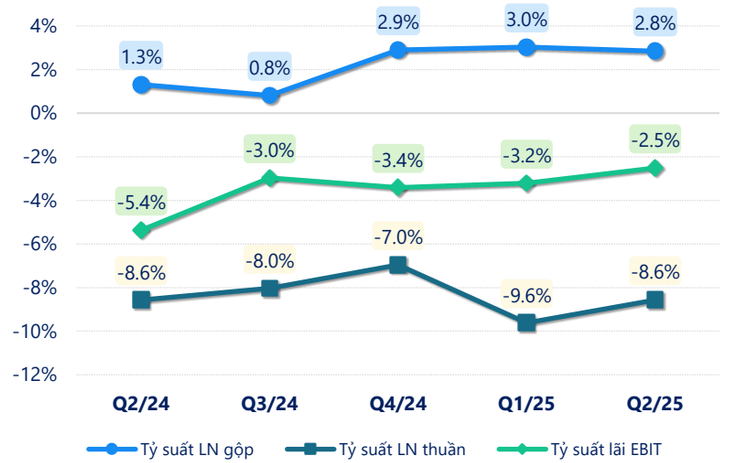
Tổng CTCP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (UPCOM: VVN)

Kết quả kinh doanh



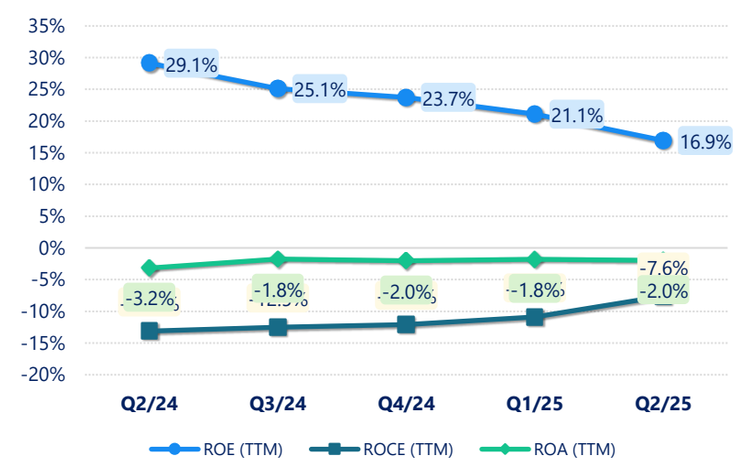
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



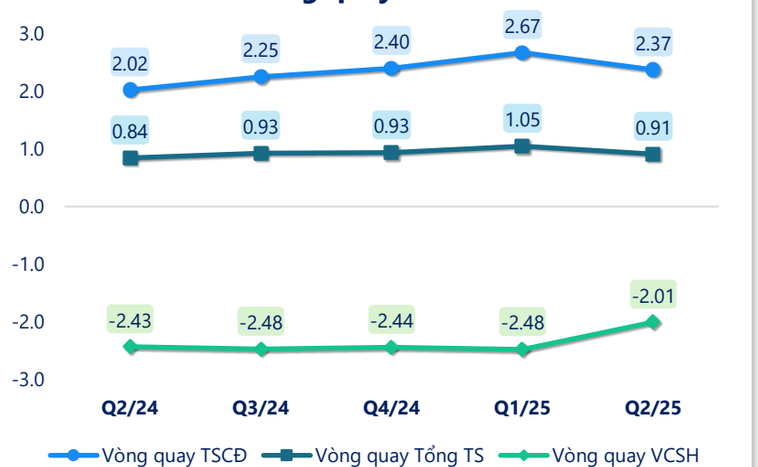
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



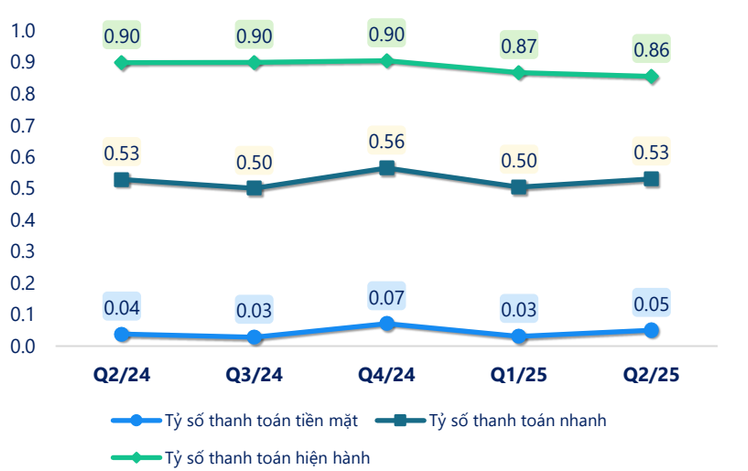
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



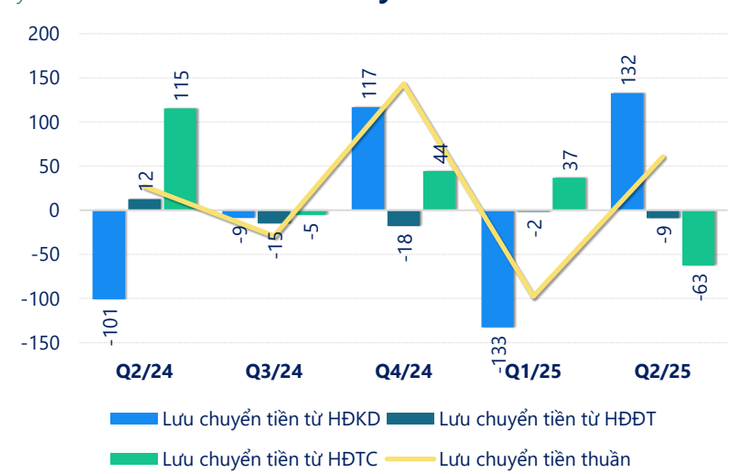
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

Tổng CTCP Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (UPCOM: VVN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,475**	**4,734**	**-5.5%**
Tài sản ngắn hạn	2,546	2,703	-5.8%
Tiền và tương đương tiền	149	186	-19.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	9.95	11.1	-10.5%
Phải thu ngắn hạn	1,397	1,429	-2.2%
Hàng tồn kho	968	1,046	-7.5%
Tài sản ngắn hạn khác	21.7	31.0	-29.8%
Tài sản dài hạn	**1,929**	**2,031**	**-5.0%**
Phải thu dài hạn	9.76	10.0	-2.5%
Tài sản cố định	1,659	1,761	-5.8%
Bất động sản đầu tư	1.00	1.00	0.0%
Tài sản dở dang	16.2	8.32	94.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	102	102	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**140**	**148**	**-5.4%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	6,760	6,839	-1.2%
Nợ ngắn hạn	**2,977**	**3,092**	**-3.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	841	882	-4.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,096	1,278	-14.2%
Nợ dài hạn	3,783	3,747	1.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	3,626	3,599	0.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-2,286**	**-2,105**	**-8.6%**
Vốn chủ sở hữu	**-2,286**	**-2,105**	**-8.6%**
Vốn điều lệ	550	550	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	1,720	969	1,362	790	1,061
Giá vốn hàng bán	1,698	961	1,322	766	1,031
Lợi nhuận gộp	22.6	7.85	39.5	23.9	30.2
Doanh thu HĐTC	0.30	6.35	0.66	0.73	0.60
Chi phí TC	105	46.9	54.6	50.4	54.1
Chi phí lãi vay	53.7	46.8	37.2	50.2	53.7
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	5.78	4.91	6.98	9.02	9.59
Chi phí QLDN	59.3	40.2	73.3	41.3	58.0
LN thuần từ HĐKD	-147	-77.8	-94.8	-76.0	-90.9
Lợi nhuận khác	1.39	2.22	11.1	0.38	10.5
LN trước thuế	-146	-75.6	-83.7	-75.6	-80.4
Lợi nhuận sau thuế	-148	-77.5	-87.6	-77.8	-84.4
LNST của CĐ cty mẹ	-150	-81.8	-97.7	-82.1	-91.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-101	-8.83	117	-133	132
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	12.5	-14.9	-18.1	-1.63	-9.05
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	115	-5.45	44.5	36.7	-62.8
Tiền đầu kỳ	83.3	110	81.0	186	88.3
Lưu chuyển tiền thuần	**26.9**	**-29.2**	**143**	**-97.6**	**60.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.04	0	-0.01	0	0
Tiền cuối kỳ	110	81.0	224	88.3	149

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic